

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 298/2024/DS-PT.

Ngày: 12/4/2024.

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Nhung.

Các Thẩm phán: 1. Ông Ưông Văn Tuấn.

2. Bà Lê Thị Ngọc Hương.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Liễu – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Thúy Ái – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 04/DSPT ngày 03 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; Do bản án dân sự sơ thẩm số: 3743/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 374/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 02 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 2410/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2024 và số: 3164/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Linh N, sinh năm 1970. (có mặt).

Địa chỉ: Số I, đại lộ C, khu phố D, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà N (theo Giấy ủy quyền có số công chứng 001482, quyền số 03/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh): Bà Trương Lê Cảnh T, sinh năm 1998. (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ liên lạc: Số I, đại lộ C, khu phố D, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Vũ Thị T1, sinh năm 1967. (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, đường số A, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:* Ông Vũ Ngọc Q, sinh năm 1962. (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, đường số A, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Q (theo Giấy ủy quyền có số công chứng 005252, quyền số 11/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Văn phòng C2): Ông Nguyễn Hùng L, sinh năm 1957. (vắng mặt).

Địa chỉ: D đường L, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Ông Vũ Ngọc Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Đơn khởi kiện ngày 20 tháng 12 năm 2022; Đơn kiện bổ sung ngày 04 tháng 7 năm 2023; Đơn sửa đổi đơn kiện ngày 14 tháng 8 năm 2023 và lời khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Linh N và người đại diện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu P trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Linh N (Nguyên đơn) và bà Vũ Thị T1 (Bị đơn) có quen biết nhau và bà N cho bà T1 vay mượn tiền nhiều lần với số tiền như sau:

- Ngày 24 tháng 01 năm 2019, bà N cho bà T1 vay số tiền 1.550.000.000 đồng, bà T1 giao cho bà N giữ 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 359701, số vào sổ cấp GCN CH 00460 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do ủy ban nhân dân huyện C cho ông Vũ Ngọc Q và 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 890141, số vào sổ cấp GCN CH 00213 ngày 20 tháng 12 năm 2010 do Ủy ban nhân dân thành phố K cấp cho ông Vũ Ngọc Q.

- Ngày 19 tháng 02 năm 2019, bà N cho bà T1 vay số tiền 500.000.000 đồng.

- Ngày 15 tháng 7 năm 2019, bà N cho bà T1 vay số tiền 200.000.000 đồng.

- Ngày 05 tháng 8 năm 2019, bà N cho bà T1 vay số tiền 500.000.000 đồng.

- Ngày 24 tháng 01 năm 2020, bà N cho bà T1 vay số tiền 200.000.000 đồng.

Tất cả những giấy vay mượn tiền trên đều không ghi thời hạn trả và không ghi lãi suất. Tổng số tiền bà N cho bà T1 vay mượn là 2.950.000.000

đồng. Bà N nhiều lần yêu cầu bà T1 trả lại số tiền này nhưng bà T1 không trả nên dẫn đến việc hai bên xảy ra xung đột gay gắt. Bà N đã gửi thông báo yêu cầu bà T1 trả lại khoản tiền vay mượn này trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận

2

được Thông báo (Thông báo ngày 07 tháng 02 năm 2023) nhưng bà T1 không trả. Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Vũ Thị T1 và ông Vũ Ngọc Q cùng có trách nhiệm trả ngay một lần cho bà N số tiền 2.950.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính 206.500.000 đồng (Lãi suất 1%/tháng từ ngày 14 tháng 02 tháng 2023) khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn bà Vũ Thị T1 trình bày:*

Năm 2018 bà có mượn tiền bà N nhiều lần với tổng số tiền là 2.950.000.000 đồng, bà có giao cho bà Na giữ hai bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Vũ Ngọc Q (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BD 359701, số vào sổ cấp GCN CH 00460 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Ủy ban nhân dân huyện C cho ông Vũ Ngọc Q; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 890141, số vào sổ cấp GCN CH 00213 ngày 20 tháng 12 năm 2010 do Ủy ban nhân dân thành phố K cấp cho ông Vũ Ngọc Q). Việc bà lấy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này giao cho bà N để đảm bảo khoản vay trên thì ông Q hoàn toàn không được biết cho đến cuối năm 2021 ông Q mới biết việc bà lấy sổ giao cho bà N. Bà đã đóng lãi cho bà Linh N mỗi tháng 127.000.000 đồng, trong đó có phần lãi 6%/tháng, 5%/tháng, 4%/tháng, trong vòng 03 năm qua. Số tiền bà mượn bà N là để đưa cho ông Nguyễn Chí C (em kết nghĩa của chồng bà) làm ăn, việc này bà N biết. Thời gian qua do gặp khó khăn nên ông C không trả lãi được nên bà N có xảy ra xô sát với ông C và đến nhà bà chửi bới, nhục mạ gia đình bà khiến cho chồng bà là ông Vũ Ngọc Q đột quy. Nay, bà Na k yêu cầu trả số tiền 2.950.000.000 đồng và tiền lãi, bà đồng ý trả số tiền 2.950.000.000 đồng cho bà N, nhưng xin thời gian dài để xoay số tiền trả dứt điểm cho bà N.

** Người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Ngọc Q trình bày:*

Ông không có ý kiến về yêu cầu của nguyên đơn. Hiện ông đang điều trị hậu tai biến đột quy, sức khỏe không cho phép đi lại nên ông xin phép vắng mặt tại các buổi làm việc giải quyết vụ kiện này.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 3743/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Linh Na .

Buộc bà Vũ Thị T1 có trách nhiệm phải trả ngay cho bà Nguyễn Thị Linh N số tiền nợ gốc 2.950.000.000 đồng và lãi 171.395.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án

3

xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Linh N về việc yêu cầu ông Vũ Ngọc Q cùng có trách nhiệm với bà Vũ Thị T1 trả nợ gốc 2.950.000.000 đồng và lãi 171.395.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Linh Na .

3. Bà Nguyễn Thị Linh N có trách nhiệm giao trả cho bà Vũ Thị T1 hai bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Vũ Ngọc Q (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BD 359701, sổ vào sổ cấp GCN CH 00460 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Ủy ban nhân dân huyện C cho ông Vũ Ngọc Q; Giấy CNQSD đất số BC 890141, sổ vào sổ cấp GCN CH 00213 ngày 20 tháng 12 năm 2010 do Ủy ban nhân dân thành phố K cấp cho ông Vũ Ngọc Q) ngay sau khi bà Vũ Thị T1 thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ trả gốc và lãi.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Vũ Thị T1 phải nộp án phí 94.427.900 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Linh N tiền tạm ứng án phí 45.500.000 đồng đã đóng theo biên lai thu tiền số AA/2022/0008431 và tiền tạm ứng án phí 5.162.500 đồng đã đóng theo biên lai thu tiền số AA/2023/0004185 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 12 tháng 10 năm 2023, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 3743/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn trình bày: Yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng yêu cầu nguyên đơn trả lại cho ông Q Giấy chứng nhận

sơ thẩm theo hướng yêu cầu nguyên đơn trả lại cho ông Q2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông mà bà T1 đưa cho bà N giữ khi bà T1 vay tiền của bà N.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

- Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

- Về nội dung:

4

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị: Không nhận kháng cáo của ông Q, chấp nhận sửa bản án sơ thẩm số 3743/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung đơn kháng cáo: Người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 3743/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về áp dụng pháp luật: Các giấy vay tiền được các bên đã ký kết vào năm 2019, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 giải quyết vụ án là đúng với quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Q:

[4.1] Xét các Giấy mượn tiền ngày 24 tháng 01 năm 2019, ngày 19 tháng 02 năm 2019, ngày 15 tháng 7 năm 2019, ngày 05 tháng 8 năm 2019, ngày 24 tháng 01 năm 2020 giữa bà Vũ Thị T1 và bà Nguyễn Thị Linh N: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, sự thừa nhận của bà N và bà T1 có đủ cơ sở

xác định giữa bà N và bà T1 đã ký các giấy vay tiền nêu trên, số tiền hiện bà T1 còn nợ bà N là 2.950.000.000 đồng.

[4.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N về việc yêu cầu bị đơn bà T1 trả số tiền vay 2.950.000.000 đồng: Nguyên đơn bà N và bị đơn bà T1 cùng xác nhận số nợ bị đơn còn nợ nguyên đơn là 2.950.000.000 đồng, bị đơn đồng ý trả số tiền này cho nguyên đơn tuy nhiên cho một thời gian dài để bị đơn trả nợ. Việc bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn số nợ trên đã gây thiệt hại đến quyền lợi chính đáng của nguyên đơn được pháp luật bảo vệ. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của bị đơn, cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số nợ vay là 2.950.000.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4.3] Xét về tiền lãi đối với số nợ vay 2.950.000.000 đồng: Nguyên đơn khai nhận nguyên đơn cho bị đơn vay tiền nhiều lần, mỗi lần vay hai bên đều

5

có ghi giấy mượn tiền, các giấy vay không ghi thời hạn trả và không ghi lãi suất. Khi cần tiền, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nhưng bị đơn không trả nên hai bên xảy ra xung đột, nguyên đơn đã gửi thông báo yêu cầu bị đơn trả Nợ trong hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được Thông báo (Thông báo gửi ngày 07 tháng 02 năm 2023) nhưng bà T1 vẫn không trả nên nguyên đơn khởi kiện. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi trên số tiền vay từ ngày 17 tháng 02 năm 2023 đến ngày xét xử 18 tháng 9 năm 2023 (tính tròn 07 tháng) với lãi suất 0,83%/tháng (tương ứng 10%/năm) là 171.395.000 đồng. Phía bị đơn cho rằng bị đơn đã trả tiền lãi cho nguyên đơn mỗi tháng là 127.000.000 đồng, trong đó có phần lãi 6%/tháng, 5%/tháng, 4%/tháng trong thời gian 03 năm qua. Nay nguyên đơn kiện thì bị đơn chỉ đồng ý trả số tiền nợ là 2.950.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy để chứng minh cho việc bị đơn có trả lãi cho nguyên đơn, bị đơn cung cấp các bản photo các tin nhắn giữa nguyên đơn và bị đơn, tuy nhiên từng khoản tiền và mốc thời gian tính lãi của các khoản tiền theo tin nhắn không khớp với từng khoản tiền và thời gian theo các giấy mượn tiền ngày 24 tháng 01 năm 2019, ngày 19 tháng 02 năm 2019, ngày 15 tháng 7 năm 2019, ngày 05 tháng 8 năm 2019 và ngày 24 tháng 01 năm 2020. Các tin nhắn này đều là bản photo không có bản chính đối chiếu, nguyên đơn không thừa nhận việc tính lãi này của bị đơn, các bản photo tin nhắn không được xem là chứng cứ theo quy định tại Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, không có cơ sở để xác định việc cho mượn tiền theo các giấy mượn tiền trên giữa nguyên đơn và bị đơn là cho vay có lãi. Căn cứ theo phiếu gửi của Bru

cục Lái Thiêu ngày 07 tháng 02 năm 2023 xác định nguyên đơn đã thông báo cho bị đơn về việc thanh toán nợ cho nguyên đơn, do đó nguyên đơn có quyền khởi kiện bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.4] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu về tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán từ ngày 17 tháng 02 năm 2023 (ngày nhận thông báo) cho đến ngày 18 tháng 9 năm 2023 (ngày xét xử) với lãi suất 0,83%/tháng (tương ứng 10%/năm): Yêu cầu này của nguyên đơn là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, cần buộc bị đơn trả lãi là: $2.950.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 07 \text{ tháng} = 171.395.000 \text{ đồng}$.

[4.5] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Vũ Ngọc Q cùng có trách nhiệm với bà T1 trả số tiền 2.950.000.000 đồng và lãi 171.395.000 đồng: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của cá đương sự xác định được việc bà T1 vay mượn tiền của bà N thì ông Q không biết, bà T1 sử dụng số tiền vay này vào việc đưa cho người em là ông Nguyễn Chí C làm ăn, đến khi bà T1 không trả tiền cho bà N, hai bà xảy ra xung đột thì ông Q mới biết sự việc, các giấy mượn tiền chỉ có chữ ký của bà T1, do đó không có cơ sở

buộc ông Q cùng có trách nhiệm với bà T1 trả số tiền 2.950.000.000 đồng và lãi 171.395.000 đồng cho bà N. Do đó, bà T1 có trách nhiệm trả cho bà N số tiền là 3.121.395.000 đồng gồm có tiền gốc 2.950.000.000 đồng và tiền lãi 171.395.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4.6] Xét việc bà N giữ hai bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Vũ Ngọc Q (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BD 359701, số vào sổ cấp GCN CH 00460 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Ủy ban nhân dân huyện C và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 890141, số vào sổ cấp GCN CH 00213 ngày 20 tháng 12 năm 2010 do Ủy ban nhân dân thành phố K cấp): Căn cứ vào lời khai của các đương sự, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định được việc vay mượn tiền là giao dịch giữa bà N và bà T1, ông Q không biết việc vay mượn này. Bà N xác nhận bà T1 là người trực tiếp giao 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Q giao cho bà N để bảo đảm số tiền bà T1 vay của bà. Bà T1 xác nhận ông Q không biết việc bà T1 đưa 2 giấy chứng nhận cho bà N để bảo đảm cho số tiền bà vay của bà N. Việc vay mượn tiền là giao dịch dân sự giữa bà N và bà T1, không liên quan gì đến ông Q. Nhận thấy, ông Q không vay mượn gì của bà N nhưng bà N lại giữ 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của ông Q nhằm để bảo đảm cho

sở nợ của bà T1 là gây thiệt hại cho ông Q, ảnh hưởng đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Do đó, cần buộc bà N có trách nhiệm trả hai bản chính giấy chứng quyền sử dụng đất cho ông Q ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Tòa cấp sơ thẩm tuyên buộc bà N có trách nhiệm trả hai bản chính giấy chứng quyền sử dụng đất trên cho bà T1 ngay khi bà T1 thực hiện xong nghĩa vụ trả toàn bộ nợ gốc và lãi là làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Q, nên cần sửa bản án sơ thẩm về việc trả hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà hiện bà N đang giữ.

[4.7] Xét đơn kháng cáo của người có quyền, nghĩa vụ ông Q: Như đã phân tích trên, việc vay mượn giữa bà N và bà T1 không liên quan đến ông Q, bà T1 tự ý lấy 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q giao cho bà N giữ để bảo đảm cho việc vay tiền mà không có ý kiến của ông Q. Ông Q yêu cầu bà N trả lại 2 giấy chứng nhận cho ông Q là có căn cứ, nên cần chấp kháng cáo của ông Q. Về yêu cầu đưa ông Nguyễn Chí C vào tham gia vụ án với tư cách là người liên quan, cùng có trách nhiệm trả nợ với bà T1 là không cần thiết, bởi lẽ đây là giao dịch vay mượn giữa bà N và bà T1, bà N chỉ cho bà T1 vay tiền, bà T1 nhận trực tiếp tiền từ bà N nên khi xảy ra tranh chấp thì là tranh chấp giữa bà N và bà T1. Còn việc bà T1 đem số tiền vay của bà N đưa cho ông C (nếu có) là chuyện cá nhân của bà T1, nếu giữa bà T1 và ông C có xảy ra tranh chấp thì cả hai có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của ông Q.

7

[4.8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy do chấp nhận một phần kháng cáo của ông Q nên cần sửa bản án sơ thẩm số 3743/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Vũ Thị T1 phải chịu án phí trên số tiền 3.121.395.000 đồng là $(72.000.000 \text{ đồng} + 1.121.395.000 \text{ đồng} \times 2\%) = 94.427.900 \text{ đồng}$.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Linh N tiền tạm ứng án phí 45.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0008431 ngày 07 tháng 3 năm 2023 và tiền tạm ứng án phí 5.162.500 đồng biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0004185 ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên ông Q uỳnh không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2

Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trả lại cho ông Q tiền tạm ứng án phí kháng cáo ông Q đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0005830 ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26; Điểm b khoản 1 Điều 38; Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015;
- Điều 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;
- Luật Thi hành án năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Ngọc Q.
 2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 3743/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Linh Na .

8

Buộc bà Vũ Thị T1 trả cho bà Nguyễn Thị Linh N số tiền là 3.121.395.000 (Ba tỉ một trăm hai mươi một triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn) đồng, bao gồm: nợ gốc là 2.950.000.000 (Hai tỉ chín trăm năm mươi triệu) đồng và lãi là 171.395.000 (Một trăm bảy mươi một triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn) đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Linh N về việc yêu cầu ông Vũ Ngọc Q cùng có trách nhiệm với bà Vũ Thị T1 trả số tiền là 3.121.395.000 (Ba tỉ một trăm hai mươi một triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn) đồng, bao gồm: nợ gốc là 2.950.000.000 (Hai tỉ chín trăm năm mươi triệu) đồng và lãi là 171.395.000 (Một trăm bảy mươi một triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị Linh N có trách nhiệm giao trả cho ông Vũ Ngọc Q hai bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Vũ Ngọc Q là: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 359701, số vào sổ cấp GCN CH 00460 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Ủy ban nhân dân huyện C cho ông Vũ Ngọc Q và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 890141, số vào sổ cấp GCN CH 00213 ngày 20 tháng 12 năm 2010 do Ủy ban nhân dân Thành phố K cấp cho ông Vũ Ngọc Q ngay sau bản án có hiệu lực pháp luật.

Nếu bà Nguyễn Thị Linh N không thực hiện việc giao trả hai bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên, thì ông Vũ Ngọc Q có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để xin cấp lại giấy chứng nhận khác.

3. Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Vũ Thị T1 phải chịu án phí là 94.427.900 (Chín mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn chín trăm) đồng.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Linh N tiền tạm ứng án phí 45.500.000 (Bốn mươi lăm triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0008431 ngày 07 tháng 3 năm 2023 và tiền tạm ứng án phí 5.162.500 đồng (Năm triệu một trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0004185 ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

9

Trả lại cho ông Q tiền tạm ứng án phí kháng cáo ông Q đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0005830 ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân

án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA